

Số: 392/BC-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 7 năm 2019

## **BÁO CÁO**

### **Xây dựng kế hoạch đầu tư công xây dựng kế hoạch năm 2020**

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020;

Thực hiện Văn bản số 2924/UBND-KTTH ngày 10/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020; theo khung hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 2423/SKHĐT-TH ngày 12/7/2019,

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch đầu tư năm 2020 của ngành với những nội dung sau:

#### **I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm 2019 và ước thực hiện cả năm 2019:**

##### **1. Vốn trong nước:**

Kế hoạch vốn năm 2019 (đến 30/6/2019) giao 263.515 triệu đồng; đã giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 là 131.640/263.515 triệu đồng (đạt 50% kế hoạch), ước thực hiện năm 2019 và giải ngân đạt 100%, cụ thể như sau:

1.1. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương 100.286 triệu đồng (trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất 11.848 triệu đồng; xổ số kiến thiết 5.000 triệu đồng; Trung ương cân đối 8.938 triệu đồng; Trung ương bù hụt 58.500 triệu đồng; Tăng thu NSĐP năm 2018 là 16.000 triệu đồng); đã giải ngân 2.715 triệu đồng (đạt 2,7% kế hoạch), ước thực hiện năm 2019 là 100.286 triệu đồng và giải ngân đạt 100% kế hoạch.

1.2. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu: 162.400 triệu đồng, đã giải ngân đến 30/6/2019 là 128.254 triệu đồng (đạt 79% kế hoạch), ước thực hiện năm 2019 là 162.400 triệu đồng và giải ngân đạt 100% kế hoạch, cụ thể:

a) Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: bố trí 3.000 triệu đồng để thực hiện chuyển tiếp 01 Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam. Đã giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 là 1.661 triệu đồng (đạt 55,4%); ước thực hiện năm 2019 là 3.000 triệu đồng và giải ngân đạt 100% kế hoạch.

b) Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững: bố trí 7.200 triệu đồng để thực hiện chuyển tiếp 01 dự án Xây dựng Trại thực nghiệm giống Thủy sản (giai đoạn 2). Hiện đang trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; ước thực hiện năm 2019 là 7.200 triệu đồng và giải ngân đạt 100% KH.

c) Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững: bố trí 25.200 triệu đồng, để thực hiện chuyên tiếp 03 dự án: Vườn Quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016 - 2020 là 3.300 triệu đồng; Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2016-2020 là 17.900 triệu đồng; Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất là 4.000 triệu đồng. Đã giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 là 2.373 triệu đồng, đạt 9,4% kế hoạch; ước thực hiện năm 2019 là 25.200 triệu đồng và giải ngân đạt 100% kế hoạch năm 2019.

d) Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng: bố trí 125.000 triệu đồng để thực hiện chuyên tiếp 01 dự án Đập Hạ lưu Sông Dinh. Đã giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 là 124.220 triệu đồng (đạt 99,4% kế hoạch), dự kiến hoàn thành trong năm 2019.

e) Chương trình Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA: bố trí 2.000 triệu đồng để đối ứng dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh (JICA2). Hiện đang triển khai các thủ tục để giải ngân, dự kiến đến cuối năm 2019 giải ngân hết số vốn giao.

1.3. Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN: bố trí 829 triệu đồng để thực hiện dự án Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Ninh Hải. Đã giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 là 671 triệu đồng (đạt 80,9% kế hoạch), ước thực hiện năm 2019 giải ngân đạt 100% kế hoạch.

## **2. Vốn nước ngoài:**

Kế hoạch vốn nước ngoài (ODA) năm 2019 (Quyết định số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16/7/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư) giao 65.400 triệu đồng để thực hiện chuyên tiếp 03 dự án, trong đó: (1) Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung 27.000 triệu đồng; (2) Dự án Quản lý thiên tai (WB5) 34.000 triệu đồng; (3) Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh (JICA2) 4.400 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Biểu số 1)*

## **II. Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư công năm 2020**

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư năm 2020 là **762.838 triệu đồng**, trong đó:

### **1. Vốn trong nước: 531.529 triệu đồng**, gồm các nguồn:

1.1. Nguồn vốn Cân đối NSDP 10.760 triệu đồng, trong đó: đối ứng 04 dự án ODA là 9.574 triệu đồng (Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung 2.720 triệu đồng; Dự án Nâng cấp mở rộng khu neo đậu tránh trú bão Ninh Chữ 4.574 triệu đồng; Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (Dự án JICA2) 1.500 triệu đồng; Dự án Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015 - 2020 (Dự án SP-RCC) 800 triệu đồng); đối ứng dự án Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường Mẫu giáo Công Hải, huyện Thuận Bắc 1.166 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Biểu số 3)*

1.2. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu: 341.701 triệu đồng, cụ thể:

a) Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 10.984 triệu đồng để thực hiện 01 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020 (Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam).

b) Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững: 3.200 triệu đồng để thực hiện 01 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020 (Dự án đầu tư Trại thực nghiệm giống thủy sản Ninh Thuận (giai đoạn II)).

c) Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững: 144.745 triệu đồng để thực hiện 03 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020, gồm: (1) Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020: 37.345 triệu đồng; (2) Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2016-2020: 74.900 triệu đồng; (3) Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất: 32.500 triệu đồng.

d) Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 182.772 triệu đồng để thực hiện 01 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019 (dự án Đập Hạ lưu Sông Dinh).

*(Chi tiết theo Biểu số 5)*

1.3. Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN: 828 triệu đồng để thực hiện 01 dự án (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Ninh Hải) dự kiến hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019.

*(Chi tiết theo Biểu số 4)*

**2. Nguồn vốn nước ngoài: 231.310 triệu đồng** (trong đó: đưa vào cân đối NSTW 192.230 triệu đồng; Tỉnh vay lại 39.080 triệu đồng), gồm:

- 02 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2019: Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung) 24.800 triệu đồng; Dự án Nâng cấp, mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão Ninh Chữ (thuộc Dự án Quản lý thiên tai WB5) 12.142 triệu đồng.

- 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020 (Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận): 800 triệu đồng;

- 04 dự án dự kiến khởi công mới năm 2020: 193.568 triệu đồng (trong đó: đưa vào cân đối NSTW 157.487 triệu đồng; Tỉnh vay lại 39.080 triệu đồng), cụ thể:

(1) Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận: 126.259 triệu đồng (trong đó: đưa vào cân đối NSTW 88.391 triệu đồng, Tỉnh vay lại 37.878 triệu đồng);

(2) Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KfW9” (giai đoạn 1) sử dụng vốn ODA của Chính

phủ Đức: 17.309 triệu đồng (trong đó: đưa vào cân đối NSTW 16.106 triệu đồng, Tỉnh vay lại 1.203 triệu đồng)

(3) Dự án “Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ trong bối cảnh thiếu an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ ”: 25.000 triệu đồng;

(4) Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFID) tỉnh Ninh Thuận: 25.000 triệu đồng.

*(Chi tiết theo biểu số 7)*

**5. Nguồn vốn NSNN do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý:** 178.200 triệu đồng, trong đó: 3.384 triệu đồng để thanh toán hoàn thành dự án Đường vào cảng cá Cà Ná đã được phê duyệt quyết toán (tại Quyết định số 1899/QĐ-BNN-TC ngày 25/5/2015); 174.856 triệu đồng để thực hiện chuyển tiếp dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thẻ, tỉnh Ninh Thuận (trong đó thu hồi vốn ứng trước 85.067 triệu đồng).

*(Chi tiết theo Biểu số 5a)*

Trên đây là báo cáo kế hoạch đầu tư công năm 2020 của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Kế hoạch - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tổng hợp vào Kế hoạch đầu tư công năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- Sở Kế hoạch và Đầu tư (t/hợp);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Vụ Kế hoạch-Bộ NN và PTNT;
- Phó Giám đốc Sở phụ trách, các PGD Sở;
- Lưu VT, QLCT, KH. NTN (12b)

**PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



**Đặng Kim Cương**

Biểu mẫu số 1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-SNNPTNT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2019			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2019 tính từ 01/01/2019 đến hết ngày cuối Quý II			Giải ngân Kế hoạch năm 2019 tính từ 01/01/2019 đến hết ngày cuối Quý II			Ước giải ngân kế hoạch năm 2019		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ VỐN</b>	328.915	263.515	65.400	132.375	132.375	0	131.640	131.640	0	328.915	263.515	65.400
I	Vốn ngân sách nhà nước	262.686	262.686	0	131.048	131.048	0	130.969	130.969	0	262.686	262.686	0
I	Cân đối ngân sách địa phương	100.286	100.286	0	2.715	2.715	0	2.715	2.715	0	100.286	100.286	0
	<i>Trong đó:</i>												
-	Chuẩn bị đầu tư												
-	Thực hiện dự án	100.286	100.286	0	2.715	2.715	0	2.715	2.715	0	100.286	100.286	0
a	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức												
b	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	11.848	11.848								11.848	11.848	
	<i>Trong đó:</i>												



STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2019			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2019 tính từ 01/01/2019 đến hết ngày cuối Quý II			Giải ngân Kế hoạch năm 2019 tính từ 01/01/2019 đến hết ngày cuối Quý II			Ước giải ngân kế hoạch năm 2019		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Phân bổ vốn theo dự án	11.848	11.848								11.848	11.848	
	- Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất												
c	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	5.000	5.000		79	79		79	79		5.000	5.000	
d	Bội chi ngân sách địa phương					0		-	0		0		
e	TW cân đối	8.938	8.938		2.636	2.636		2.636	2.636		8.938	8.938	
f	TW bù hụt	58.500	58.500			0		-	0		58.500	58.500	
g	Tăng thu NSDP 2018	16.000	16.000			0		-	0		16.000	16.000	
2	Ngân sách trung ương	162.400	162.400	0	128.333	128.333	0	128.254	128.254	0	162.400	162.400	
a	Các chương trình mục tiêu Quốc gia												
b	Các chương trình mục tiêu	162.400	162.400	0	128.333	128.333	0	128.254	128.254	0	162.400	162.400	

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2019			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2019 tính từ 01/01/2019 đến hết ngày cuối Quý II			Giải ngân Kế hoạch năm 2019 tính từ 01/01/2019 đến hết ngày cuối Quý II			Ước giải ngân kế hoạch năm 2019		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000	3.000		1.740	1.740		1.661	1.661		3.000	3.000	
(2)	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	7.200	7.200		-	0		-	0		7.200	7.200	
(3)	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	25.200	25.200		2.373	2.373		2.373	2.373		25.200	25.200	
(4)	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng	125.000	125.000		124.220	124.220		124.220	124.220		125.000	125.000	
(5)	Hỗ trợ Đối ứng các dự án ODA	2.000	2.000		-	0		-	0		2.000	2.000	
<b>II</b>	<b>Vốn ODA</b>	<b>65.400</b>	<b>0</b>	<b>65.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>65.400</b>	<b>0</b>	<b>65.400</b>
1	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	65.400		65.400							65.400	0	65.400

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2019			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2019 tính từ 01/01/2019 đến hết ngày cuối Quý II			Giải ngân Kế hoạch năm 2019 tính từ 01/01/2019 đến hết ngày cuối Quý II			Ước giải ngân kế hoạch năm 2019		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước												
III	Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	829	829		1.327	1.327		671	671		829	829	
IV	Vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý												



**UBND TỈNH NINH THUẬN**  
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**Biểu mẫu số 2**

**TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-SNNPTNT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Nhu cầu Kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ VỐN</b>	<b>1.782.978</b>	<b>1.318.978</b>	<b>464.000</b>	<b>762.838</b>	<b>531.529</b>	<b>231.310</b>	<b>762.838</b>	<b>531.529</b>	<b>231.310</b>	
I	Vốn ngân sách nhà nước	1.057.321	1.057.321	-	352.461	352.461	-	352.461	352.461	-	
1	Cân đối ngân sách địa phương	149.804	149.804		10.760	10.760		10.760	10.760		Biểu mẫu số 3
	<i>Trong đó:</i>										
-	Chuẩn bị đầu tư										
-	Thực hiện dự án	149.804	149.804		10.760	10.760		10.760	10.760		
a	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức										

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Nhu cầu Kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
b	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất										
	<i>Trong đó:</i>										
	- <i>Phân bổ vốn theo dự án</i>										
	- <i>Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất</i>										
c	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết										
d	Bội chi ngân sách địa phương										
2	<b>Ngân sách trung ương</b>	<b>907.517</b>	<b>907.517</b>	-	<b>341.701</b>	<b>341.701</b>	-	<b>341.701</b>	<b>341.701</b>	-	
a	<i>Các chương trình mục tiêu Quốc gia</i>										
b	<i>Các chương trình mục tiêu</i>	<b>907.517</b>	<b>907.517</b>	-	<b>341.701</b>	<b>341.701</b>	-	<b>341.701</b>	<b>341.701</b>	-	Biểu mẫu số 5

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Nhu cầu Kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong-nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
(1)	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	27.400	27.400		10.984	10.984		10.984	10.984		
(2)	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	21.000	21.000		3.200	3.200		3.200	3.200		
(3)	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	262.145	262.145		144.745	144.745		144.745	144.745		
(4)	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng	580.072	580.072		182.772	182.772		182.772	182.772		
(5)	Hỗ trợ Đối ứng các dự án ODA	16.900	16.900								
<b>II</b>	<b>Vốn ODA</b>	<b>464.000</b>	<b>0</b>	<b>464.000</b>	<b>231.310</b>	<b>0</b>	<b>231.310</b>	<b>231.310</b>	<b>0</b>	<b>231.310</b>	Biểu mẫu số 7

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Nhu cầu Kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	441.000		441.000	231.310		231.310	231.310		231.310	
2	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	23.000		23.000	0		0	0			
III	Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	1.657	1.657		828	828		828	828		Biểu mẫu số 4
IV	Vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	260.000	260.000		178.240	178.240		178.240	178.240		Biểu mẫu số 5a

Biểu mẫu số 3

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020  
(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-SNNPTNT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020					Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn CĐNSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	
1	<b>TỔNG SỐ</b>						813.436	134.854	654.604	149.804	0	149.804	643.525	148.467	62.286	10.760	0	10.760	62.286	10.760	0	10.760	
I	<b>Thanh toán nợ XDCB</b>						0	0	46.959	46.959	0	46.959	47.594	47.594	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	<b>Thanh toán nợ các công trình đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung</b>								739	739		739	739	739									
1	Xây dựng mới Trụ đèn bảo bảo Mỹ Tân								22	22		22	22	22									
2	Nâng cấp cải tạo nhà làm việc Chi cục Lâm nghiệp lâm văn phòng làm việc dự án Jica2								717	717		717	717	717									
b	<b>Thanh toán nợ các công trình đầu tư từ nguồn vốn HTMT</b>								46.220	46.220		46.220	46.855	46.855									
3	Dự án di dân, tái định cư vùng sạt lở bờ sông Ông, thôn Tâm Ngân								4.767	4.767		4.767	4.767	4.767									
4	Đê bảo vệ khu vực Đầm Vua								9.693	9.693		9.693	9.693	9.693									
5	Nâng cấp đê bờ Bắc Sông Dinh (giai đoạn xử lý khẩn cấp)								20.846	20.846		20.846	20.846	20.846									
6	Gia cố bờ sông Quao								1.310	1.310		1.310	1.310	1.310									
7	Kè chống sạt lở Cầu Móng								3.871	3.871		3.871	3.871	3.871									
8	Kè chống sạt lở bờ Sông Lu II								18	18		18	18	18									
9	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Khánh Hội								3.852	3.852		3.852	3.852	3.852									
10	Tu sửa kè mô hàn trên hệ thống đê Sông Dinh								2	2		2	2	2									
11	Kè chống sạt lở các đoạn bờ hữu Sông Cái Phan Rang								920	920		920	555	555									
12	Dự án PTNT tổng hợp các tỉnh miền Trung								161	161		161	1.161	1.161									

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành;	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNSĐP		Tổng số	Trong đó: vốn CDNSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNSĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn CDNSĐP			
							Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:						
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
14	Nhà làm việc Vườn Quốc gia Phước Bình								48	48		48	48	48										
15	Văn phòng đại diện Vườn Quốc gia Phước Bình								8	8		8	8	8										
16	Các công trình cấp nước sạch nông thôn (Nâng cấp mở rộng đường ống cấp nước xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn; HTCN sinh hoạt khu thị tứ Phước Hậu, huyện Ninh Phước; Nâng cấp mở rộng HTCN Ma Nới, huyện Ninh Sơn)								724	724		724	724	724	0	0		0	0	0	0		0	Đã quyết toán
-	Nâng cấp mở rộng đường ống cấp nước xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn								83	83		83	83	83										
-	HTCN sinh hoạt khu thị tứ Phước Hậu, huyện Ninh Phước								550	550		550	550	550										
-	Nâng cấp mở rộng HTCN Ma Nới, huyện Ninh Sơn								91	91		91	91	91										
II	Bổ sung các nhiệm vụ cấp bách đột xuất mới phát sinh, đã bố trí kế hoạch vốn hàng năm từ 2016-2018								10.613	10.613	0	10.613	10.631	10.631										NQ 19/NQ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND
a	Các dự án hoàn thành bố trí đến 90% TMĐT tại thời điểm ban hành NQ56 chưa quyết toán, nay có quyết toán								5.878	5.878	0	5.878	5.896	5.896										
1	Nâng cấp mở rộng HTCN Phước Trung								737	737		737	737	737										
2	Nâng cấp, mở rộng HTCN thôn Cầu Gậy - Vĩnh Hy								2.030	2.030		2.030	2.030	2.030										

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020					Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNSDP			Tổng số	Trong đó: vốn CDNSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNSDP					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Trong đó:		Tổng số				Trong đó: vốn CDNSDP	Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
3	Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học								301	301		301	301	301										
4	Kiên cố hòa kênh tưới Đập Đá								2.800	2.800		2.800	2.800	2.800										
5	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai								10	10		10	28	28										
b	Xử lý khẩn cấp các dự án đã thi công hoàn thành từ năm 2012 trở về trước và phát sinh đến bù cần bố trí vốn để khắc phục								4.735	4.735	0	4.735	4.735	4.735										
6	Khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải								217	217		217	217	217										
7	Hồ chứa nước Sông Biều								222	222		222	222	222										
8	Hồ chứa nước Bầu Ngủ								96	96		96	96	96										
9	Xử lý khẩn cấp hiện tượng thấm cục bộ mái hạ lưu đập đất Hồ chứa nước Sông Biều								4.200	4.200		4.200	4.200	4.200										
III	Đổi ứng các dự án ODA						741.079	105.503	537.032	59.632	-	59.632	536.757	58.115	47.336	9.594	-	9.594	47.336	9.594	-	9.594		
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2019						551.942	82.344	414.732	47.232	-	47.232	426.275	50.915	44.236	7.294	-	7.294	44.236	7.294	-	7.294		
I	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững - CRSD do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ	7582110	huyện Ninh Phước, Thuận Nam và Ninh Hải	03 TDA	2016-2018	2485/QĐ-UBND ngày 29/6/2018	109.056	9.245	91.800	5.300		5.300	112.345	13.185										Bao gồm bổ sung 3,5 tỷ theo NQ 19/NQ-HĐND ngày 09/11/2018 của HĐND





TT	Dan h mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020					Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020					Dự kiến kế hoạch năm 2020	Ghi chú						
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn CDNSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNSDP									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Tổng số	Trong đó: vốn CDNSDP		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó: vốn CDNSDP				
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW					Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:	
																										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	Trạm Nông nghiệp tổng hợp huyện Thuận Nam	7552920	huyện Thuận Nam		2016-2018	323/QĐ-UBND ngày: 02/02/2016	7.398	7.398	7.000	7.000	7.000	6.720	6.720														
2	Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường mẫu giáo Phước Hữu, huyện Ninh Phước	7573110	Xã Phước Hữu	Cấp IV	2017	1458/QĐ-UBND ngày: 9/6/2016	6.454	3.454	2.700	2.700	2.700	3.840	3.840												nguồn vốn của Quỹ hỗ trợ PTTT miền Trung 3 tỷ d/6,454 tỷ đ		
3	Cộng đồng phòng tránh thiên tai Trường Mẫu giáo Bắc Sơn				2017				3.400	3.400	3.400	3.155	3.155														
4	Xây mới trụ đèn báo bão Sơn Hải, Phước Dinh		huyện Thuận Nam		2017				450	450	450	400	400														
5	Xây mới trụ đèn báo bão Đông Hải, TP.PR-TC		Đông Hải, TP.PR-TC		2017				430	430	430	400	400														
6	Cột thu lôi chống sét tại vùng đất đồng thôn Phú Nhuận, Ninh Phước		huyện Ninh Phước		2017				520	520	520	478	478														
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019						6.499	3.499	3.100	3.100	-	3.100	1.934	1.934	4.166	1.166	-	1.166	4.166	1.166	-	1.166					
7	Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường Mẫu giáo Công Hải, huyện Thuận Bắc			Cấp IV	2018-2019		6.499	3.499	3.100	3.100	3.100	1.934	1.934	4.166	1.166		1.166		4.166	1.166			1.166				



Biểu mẫu số 5

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020  
VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-SNNPTNT ngày 19/7/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	<b>TỔNG SỐ</b>						2.946.934	1.633.464	1.000.517	907.517	0	907.517	647.998	557.116	344.001	341.701	0	341.701	344.001	341.701	0	341.701	
I	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư						52.006	37.000	42.400	27.400	-	27.400	31.616	16.416	10.984	10.984	-	10.984	10.984	10.984	-	10.984	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						52.006	37.000	42.400	27.400	-	27.400	31.616	16.416	10.984	10.984	-	10.984	10.984	10.984	-	10.984	
b	Dự án nhóm B						52.006	37.000	42.400	27.400	-	27.400	31.616	16.416	10.984	10.984	-	10.984	10.984	10.984	-	10.984	
1	Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam	7025943	xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	72hộ	2014-2020	2122/QĐ-UBND ngày 22/10/2012; 380/QĐ-UBND ngày 13/3/2018	52.006	37.000	42.400	27.400	-	27.400	31.616	16.416	10.984	10.984	-	10.984	10.984	10.984	-	10.984	
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững						13.365	12.000	21.000	21.000	0	21.000	17.800	17.800	3.200	3.200	0	3.200	3.200	3.200	0	3.200	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						13.365	12.000	21.000	21.000	-	21.000	17.800	17.800	3.200	3.200	-	3.200	3.200	3.200	-	3.200	
b	Dự án nhóm B						13.365	12.000	21.000	21.000	0	21.000	17.800	17.800	3.200	3.200	0	3.200	3.200	3.200	0	3.200	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
3	Dự án xây dựng Trại thực nghiệm giống thùy sản		xã Tân Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	SX giống các loại 2 triệu con/năm, cá bột các loại 2 triệu con/năm, cá thương phẩm 1 tấn/năm	2012-2018 (giai đoạn 2)	Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	13.365	12.000	21.000	21.000		21.000	17.800	17.800	3.200	3.200		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200			
III	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững						2.050.704	771.989	262.145	262.145	0	262.145	117.400	117.400	144.745	144.745	0	144.745	144.745	144.745	0	144.745			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2019						17.714	4.000	2.500	2.500	0	2.500	2.500	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
b	Dự án nhóm C						17.714	4.000	2.500	2.500	0	2.500	2.500	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2015-2017	7500221	huyện Thuận Bắc, Ninh Hải		2015-2017	2231/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	17.714	4.000	2.500	2.500		2.500	2.500	2.500											
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						2.032.990	767.989	259.645	259.645	-	259.645	114.900	114.900	144.745	144.745	-	144.745	144.745	144.745	-	144.745			
b	Dự án nhóm B						2.032.990	767.989	259.645	259.645	-	259.645	114.900	114.900	144.745	144.745	-	144.745	144.745	144.745	-	144.745			
8	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020	7561607	Phước Bình, Bắc Ái, Ninh Thuận		2016-2020	823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	143.575	100.000	58.145	58.145		58.145	20.800	20.800	37.345	37.345		37.345	37.345	37.345		37.345			
9	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2016-2020	7558963	huyện Thuận Bắc, Ninh Hải		2016-2020	603/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	166.694	166.694	150.000	150.000		150.000	75.100	75.100	74.900	74.900		74.900	74.900	74.900		74.900			

TT	Dan h mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW				Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
10	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015 - 2020	7531932	Phạm vi toàn tỉnh		2015-2020	2189a/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	27.695	15.000	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500											
11	Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất (Trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, trồng cây phân tán, trồng cây thực nghiệm, cơ sở hạ tầng lâm sinh... của 09 đơn vị bảo vệ rừng)		Phạm vi toàn tỉnh		2011-2020	2427/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	1.695.026	486.295	50.000	50.000		50.000	17.500	17.500	32.500	32.500		32.500	32.500	32.500		32.500			
IV	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng						691.498	691.498	580.072	580.072	-	580.072	397.300	397.300	182.772	182.772	-	182.772	182.772	182.772	-	182.772			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2019						691.498	691.498	580.072	580.072	0	580.072	397.300	397.300	182.772	182.772	0	182.772	182.772	182.772	0	182.772			
b	Dự án nhóm B						691.498	691.498	580.072	580.072	0	580.072	397.300	397.300	182.772	182.772	0	182.772	182.772	182.772	0	182.772			
2	Đập Hạ lưu Sông Dinh	7022456	phường Tân Tài, tp.PR-TC và xã An Hải, huyện Ninh Phước	10 triệu m3	2016-2019	590/QĐ-UBND ngày 10/4/2017	691.498	691.498	580.072	580.072		580.072	397.300	397.300	182.772	182.772		182.772	182.772	182.772		182.772	Trong đó: hoàn trả tạm ứng NS tỉnh năm 2018 là 9,6 tỷ đồng		
V	Đối ứng các dự án ODA						139.361	120.977	94.900	16.900		16.900	83.882	8.200	2.300				2.300						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						139.361	120.977	94.900	16.900		16.900	83.882	8.200	2.300				2.300						

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW				Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
I	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA II)	7403187	huyện Thuận Nam và Ninh Sơn	Trồng mới RPH 1286 ha; khoán BVR 4,991 ha; khoán nuôi XITS 660 ha	2012 - 2021	Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012	139.361	120.977	94.900	16.900		16.900	83.882	8.200	2.300				2.300						

Biểu mẫu số 7  
CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2019  
(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-SNNPTNT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

DKT: tiếp theo

Đánh dấu công trình, dự án	Quy định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020											Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019									Nhu cầu kế hoạch năm 2020						Dự kiến kế hoạch năm 2020						Ghi chú
	TMDT				Trong đó:											Trong đó:									Trong đó:						Trong đó:						
	Vốn (tài trợ) <sup>2)</sup>		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>1)</sup>		Vốn đầu ứng											Vốn đầu ứng									Vốn đầu ứng						Vốn đầu ứng						
	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Tĩnh bằng ngoại tệ	Ưu đãi ra tiền Việt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu hút các khoản tiền ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu hút các khoản tiền ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu hút các khoản tiền ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu hút các khoản tiền ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)							
					Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số				Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số				Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số				Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số				Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			
2	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.352.583</b>	<b>373.841</b>	<b>1.49.887</b>	<b>0</b>	<b>1.457.537</b>	<b>1.732.866</b>	<b>197.485</b>	<b>540.532</b>	<b>76.532</b>	<b>16.900</b>	<b>0</b>	<b>464.080</b>	<b>464.080</b>	<b>0</b>	<b>536.757</b>	<b>66.315</b>	<b>8.700</b>	<b>0</b>	<b>470.442</b>	<b>470.442</b>	<b>0</b>	<b>272.695</b>	<b>41.385</b>	<b>18.694</b>	<b>0</b>	<b>231.310</b>	<b>192.230</b>	<b>39.080</b>	<b>272.695</b>	<b>41.385</b>	<b>18.694</b>	<b>0</b>	<b>231.110</b>	<b>193.030</b>	<b>38.080</b>		
Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	2.382.807	349.865	1.49.887	0	1.412.537	1.687.866	197.405	513.132	72.132	16.900	0	441.050	441.050	0	510.157	62.715	8.200	0	447.442	447.442	0	271.895	40.585	18.694	0	231.310	192.230	39.080	271.895	40.585	18.694	0	231.210	192.230	39.080		
Các dự án hoàn thành, báo giải ngân, đi vào và đang triển khai ngày 31/12/2019	951.942	82.344	0	0	421.126	421.126	0	418.232	47.232	0	0	371.000	371.000	0	426.275	50.915	0	0	375.360	375.360	0	44.236	7.294	0	0	36.942	36.942	0	44.236	7.294	0	0	36.942	36.942	0		
Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững - CRSD do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ	109.050	9.245	0	4.834 triệu USD	99.811	99.811	0	95.200	5.100	0	0	90.000	90.000	0	112.345	13.185	0	0	99.160	99.160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các lĩnh vực Trung - Kèo (vay bổ sung)	366.720	65.125	0	0	255.173	255.173	0	283.050	35.050	0	0	247.000	247.000	0	254.530	32.330	0	0	222.200	222.200	0	27.520	2.720	0	0	24.800	24.800	0	27.520	2.720	0	0	24.800	24.800	0		
Dự án Nâng cấp, mở rộng Khu vực đầu kênh tưới nước Ninh Châu (thuộc Dự án Quản lý tưới tại WB)	76.116	9.974	0	0	66.142	66.142	0	40.882	6.882	0	0	34.000	34.000	0	59.400	5.400	0	0	54.000	54.000	0	16.716	4.574	0	0	12.142	12.142	0	16.716	4.574	0	0	12.142	12.142	0		
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020	139.361	18.384	0	0	120.977	120.977	0	94.900	24.900	16.900	0	70.000	70.000	0	83.882	11.800	8.200	0	72.082	72.082	0	2.300	1.500	0	0	800	800	0	2.300	1.500	0	0	800	800	0		
Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ sinh Ninh Thuận (Dự án HCA2)	139.361	18.384	0	638 triệu Yên	130.977	120.977	0	94.900	24.900	16.900	0	70.000	70.000	0	83.882	11.800	8.200	0	72.082	72.082	0	2.300	1.500	0	0	800	800	0	2.300	1.500	0	0	800	800	0		
Thành lập dự án khởi công mới năm 2020	1.411.595	268.376	1.49.887	0	870.434	1.145.743	197.405	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225.359	31.792	18.694	-	193.568	154.487	39.080	225.359	31.792	18.694	-	193.568	154.487	39.080		
Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	711.786	80.492	0	28.300 triệu USD	631.294	441.906	189.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142.357	16.098	-	-	126.259	88.381	37.878	142.357	16.098	-	-	126.259	88.381	37.878		
Dự án "Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KRW" (giao đoạn 1) sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức.	153.348	37.959	0	4.435,4 triệu Euro	115.390	107.331	8.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.002	5.694	5.694	-	17.309	16.106	1.203	23.002	5.694	5.694	-	17.309	16.106	1.203		





UBND TỈNH NINH THUẬN  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

**Biểu mẫu số 4**  
**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-SNNPTNT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú							
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Tổng số	Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Tổng số	Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Tổng số		Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN															Tổng số	Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Tổng số	Trong đó: Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN
<b>TỔNG SỐ</b>																												
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2019						1.657	1.657	1.657	1.657			829	829	828	828			828	828								
(1)							1657	1657	1657	1657			829	829	828	828			828	828								
c	<b>Dự án nhóm C</b>																											
1	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Ninh Hải		huyện Ninh Hải		2019		1.657	1.657	1.657	1.657			829	829	828	828			828	828								



**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**  
(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-SNNPTNT ngày 19/7/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)  
(Vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú			
						Số quyết định; tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW				Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	<b>TỔNG SỐ</b>					983.706	496.531	260.000	260.000	0	0	85.144	85.144	178.240	178.240	85.067	3.384	178.240	178.240	85.067	3.384		
	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>					983.706	496.531	260.000	260.000	0	0	85.144	85.144	178.240	178.240	85.067	3.384	178.240	178.240	85.067	3.384		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2019					19.000	19.000	0	0	0	0	0	0	3.384	3.384	0	3.384	3.384	3.384	3.384	0	3.384	
b	Dự án nhóm B					19.000	19.000	0	0	0	0	0	0	3.384	3.384	0	3.384	3.384	3.384	3.384	0	3.384	
1	Dự án Đường vào cảng Cá Ná, tỉnh Ninh Thuận	7011892	huyện Thuận Nam	Đường cấp IV; L=989,4 m	2009-2011	Số 3030/QĐ-BNN-TCYS	19.000	19.000						3.384	3.384		3.384	3.384	3.384	3.384		3.384	Đã phê duyệt quyết toán
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020					964.706	477.531	260.000	260.000	-	-	85.144	85.144	174.856	174.856	85.067	-	174.856	174.856	85.067	-	-	
2	Dự án khu kinh tế công nghiệp và xuất khẩu muối Quán Thè, tỉnh Ninh Thuận	7000026	xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận		2000-2015	5353/QĐ-BNN-KTHT ngày 28/12/2018	964.706	477.531	260.000	260.000			85.144	85.144	174.856	174.856	85.067		174.856	174.856	85.067		

